


**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
(Đã được soát xét)



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>2-3</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT</b>	<b>4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	<b>5-28</b>
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-28

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ mười ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch	
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên chuyên trách	
Ông :	Vũ Quang Dương	Ủy viên	
Ông :	Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên	
Ông :	Ninh Duy Phóng	Ủy viên	Thôi giữ chức vụ từ ngày 21/05/2012
Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 21/05/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 21/05/2012
Ông :	Nguyễn Khắc Tiến	Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 21/05/2012
Ông :	Vũ Quang Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Đỗ Viết Chuyền	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 21/05/2012

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Sơn La, ngày 20 tháng 07 năm 2012*



**NGUYỄN HỮU DOANH**



Số : 987 /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 20 tháng 7 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



**NGUYỄN QUỐC DŨNG**  
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**CÁT THỊ HÀ**  
Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>708.010.772.511</b>	<b>705.612.109.935</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>2.690.694.850</b>	<b>6.125.285.292</b>
111	1. Tiền		2.690.694.850	6.125.285.292
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>21.575.000.000</b>	<b>21.575.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.575.000.000	21.575.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>556.002.279.041</b>	<b>507.085.619.292</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		144.705.818.273	138.359.995.242
132	2. Trả trước cho người bán		43.981.947.654	19.079.124.800
135	5. Các khoản phải thu khác	5	367.314.513.114	349.646.499.250
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>102.487.451.213</b>	<b>155.938.815.799</b>
141	1. Hàng tồn kho		102.487.451.213	155.938.815.799
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.255.347.407</b>	<b>14.887.389.552</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		458.186.706	353.408.457
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.013.230.633	2.624.126.311
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	18.783.930.068	11.909.854.784
200	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>428.706.621.066</b>	<b>410.477.212.967</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>54.691.350.034</b>	<b>75.322.514.303</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	37.527.900.332	40.578.077.029
222	- Nguyên giá		67.223.983.889	69.419.026.631
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29.696.083.557)	(28.840.949.602)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	17.163.449.702	34.744.437.274
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>345.634.202.532</b>	<b>332.394.313.764</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	297.431.915.856	283.283.170.655
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	66.337.351.600	66.337.351.600
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(18.135.064.924)	(17.226.208.491)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.381.068.500</b>	<b>2.760.384.900</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	28.381.068.500	2.760.384.900
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.136.717.393.577</u></b>	<b><u>1.116.089.322.902</u></b>

3.7  
 JHA  
 V&  
 OAN  
 JAP  
 A-TT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		807.397.195.707	777.590.630.545
310	I. Nợ ngắn hạn		761.396.206.934	723.861.423.539
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	375.111.526.164	379.241.604.592
312	2. Phải trả cho người bán		146.381.800.866	123.392.115.286
313	3. Người mua trả tiền trước		109.877.098.636	90.521.211.150
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.674.893.488	5.910.549.772
315	5. Phải trả người lao động		8.737.201.251	10.321.129.194
316	6. Chi phí phải trả	16	30.195.344.107	90.272.820.503
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	77.716.232.775	23.162.905.775
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.702.109.647	1.039.087.267
330	II. Nợ dài hạn		46.000.988.773	53.729.207.006
331	1. Phải trả dài hạn người bán		4.255.820.641	5.397.778.124
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	23.028.820.243	29.615.080.993
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	16.662.625.000	16.662.625.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.053.722.889	2.053.722.889
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		329.320.197.870	338.498.692.357
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	329.320.197.870	338.498.692.357
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.837.986.540	192.837.986.540
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		34.749.445.917	30.463.242.343
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.291.137.520	5.786.106.925
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.441.627.893	19.411.356.549
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.136.717.393.577</u>	<u>1.116.089.322.902</u>

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

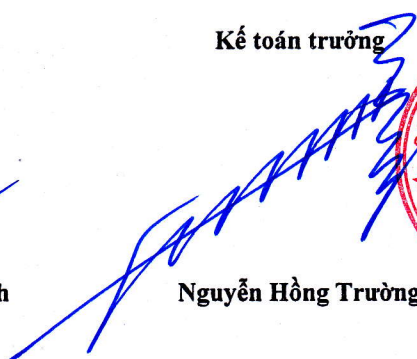
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Trường



Nguyễn Hữu Doanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012


Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	411.993.740.008	318.120.620.461
02	2. Các khoản giảm trừ	23	88.902.094	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	411.904.837.914	318.120.620.461
11	4. Giá vốn hàng bán	25	381.948.940.443	303.845.537.548
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.955.897.471	14.275.082.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	30.039.186.602	43.985.765.027
22	7. Chi phí tài chính	27	39.614.191.774	38.547.006.374
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.705.335.341	38.547.006.374
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.118.654.967	11.570.881.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.262.237.332	8.142.960.312
31	11. Thu nhập khác	28	1.379.185.319	3.236.837.000
32	12. Chi phí khác	29	1.199.794.758	999.863.637
40	13. Lợi nhuận khác		179.390.561	2.236.973.363
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.441.627.893	10.379.933.675
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.441.627.893</u>	<u>10.379.933.675</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh



Nguyễn Hồng Trường

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		458.203.178.464	339.642.183.538
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(415.169.507.231)	(298.574.594.699)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.958.407.797)	(4.798.997.704)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(36.372.663.970)	(37.586.962.599)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.355.468.985	29.813.367.444
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.146.562.546)	(14.496.619.997)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(8.088.494.095)</b>	<b>13.998.375.983</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(423.438.103)	(3.283.092.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.494.103.851	1.879.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(149.448.880.983)	(281.623.405.309)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		124.868.618.915	171.150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.148.745.201)	(15.365.390.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.000.000.000	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.442.323.602	28.145.756.027
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>8.783.982.081</b>	<b>(94.097.131.646)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		216.193.810.853	284.214.248.358
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(220.323.889.281)	(263.423.547.944)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.130.078.428)</b>	<b>20.790.700.414</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3.434.590.442)</b>	<b>(59.308.055.249)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.125.285.292	76.520.967.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>2.690.694.850</b>	<b>17.212.912.744</b>

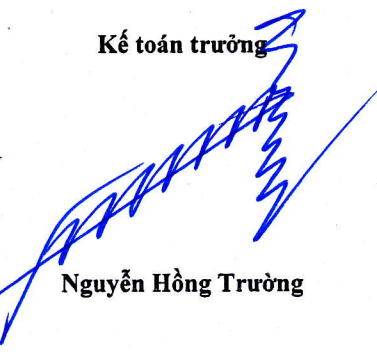
Ghi chú: Dòng tiền trình bày tại mã số 23, 24 bao gồm dòng tiền chi ứng vốn, cho mượn vốn với các công ty con và dòng tiền thu hồi lại trong kỳ

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ mười ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty CP Sông Đà 7.02	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
2	Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
3	Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7	Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng
4	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.06	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
5	Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
6	Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội
7	Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, H.Mường Tè, tỉnh Lai Châu

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC**

Khoản đầu tư vào 51,38% vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 8 mua lại của Tập đoàn Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán giảm sâu so với giá mua.

Việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay của Công ty làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

05-C  
TY  
HỮU  
TƯ V  
KẾ TOÁN  
TOÁN  
A-TP

#### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

#### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

#### **2.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **2.9. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **2.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.13. Dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

01  
CỔ  
PHẦN  
SÔNG  
ĐÀ  
7  
KIỂM

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1170  
NG 7  
TỆM HỮ  
TƯ  
KẾ TO,  
TOÁ  
M-TP

## 2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

## 2.20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

## 2.21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh khác.

CH  
HAN  
AN  
Y VÀ  
HANG



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.479.220.820	3.055.769.363
Tiền gửi ngân hàng	211.474.030	3.069.515.929
<b>Cộng</b>	<b><u>2.690.694.850</u></b>	<b><u>6.125.285.292</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Cổ phần PV Inconess	2.157.500	2.157.500	21.575.000.000	21.575.000.000
<b>Cộng</b>			<b><u>21.575.000.000</u></b>	<b><u>21.575.000.000</u></b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, YT, TN	179.678.653	191.753.456
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.466.723.497	5.503.288.062
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKDCông ty CP Sông Đà 801	4.920.397.870	4.467.919.223
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	-	27.322.537.577
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty CP Sông Đà 7.02	1.170.895.004	1.022.326.306
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	33.934.879.924	48.230.343.515
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	69.720.777.812	62.049.422.457
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	167.523.957.218	116.967.028.082
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty CP Sông Đà 7.04	7.063.266.097	-
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 706	59.111.491.581	59.090.826.278
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của CTCP Thủy điện Cao nguyên SĐ 7	41.215.906	41.215.906
Phải thu tiền ứng vốn phục vụ SXKD của Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.140.573.386	855.573.386
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	5.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)	5.160.000.000	11.160.000.000
Phải thu cổ tức được chia	1.156.863.000	1.560.000.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo KV Tây Bắc	4.000.000.008	2.552.931.008
Phải thu khác	913.793.158	821.333.994
<b>Cộng</b>	<b><u>367.314.513.114</u></b>	<b><u>349.646.499.250</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.194.677.358	6.696.839.911
Công cụ, dụng cụ	141.788.656	313.649.296
Chi phí SXKD dở dang	100.150.985.199	148.928.326.592
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>102.487.451.213</u></b>	<b><u>155.938.815.799</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	13.306.101.681	11.903.854.784
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.477.828.387	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.783.930.068</b>	<b>11.909.854.784</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	ĐVT: đồng Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	-	60.041.252.318	8.167.548.837	1.210.225.476	69.419.026.631
Tăng trong kỳ	-	-	14.288.727	32.000.000	46.288.727
- Mua sắm			14.288.727	32.000.000	46.288.727
Giảm trong kỳ	-	1.970.031.969	271.299.500	-	2.241.331.469
- Thanh lý, nhượng bán		1.970.031.969	271.299.500		2.241.331.469
Số cuối năm	-	58.071.220.349	7.910.538.064	1.242.225.476	67.223.983.889
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	-	24.388.268.480	3.662.642.403	790.038.719	28.840.949.602
Tăng trong kỳ	-	1.075.553.144	723.854.404	97.263.118	1.896.670.666
- Trích khấu hao TSCĐ		1.075.553.144	723.854.404	97.263.118	1.896.670.666
Giảm trong kỳ	-	985.015.980	56.520.731	-	1.041.536.711
- Thanh lý, nhượng bán		985.015.980	56.520.731		1.041.536.711
Số cuối kỳ	-	24.478.805.644	4.329.976.076	887.301.837	29.696.083.557
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	-	35.652.983.838	4.504.906.434	420.186.757	40.578.077.029
Số cuối kỳ	-	33.592.414.705	3.580.561.988	354.923.639	37.527.900.332

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>17.163.449.702</b>	<b>17.163.449.702</b>
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
Mua sắm tài sản (tầng 7 Tòa nhà HH4)	-	17.580.987.572
<b>Cộng</b>	<b>17.163.449.702</b>	<b>34.744.437.274</b>

**10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 7.02	4.059.215	4.059.215	40.475.145.000	40.475.145.000
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà (1)	6.295.632	5.445.632	62.956.318.975	54.456.318.975
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.120.000	3.120.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	1.438.700	1.438.700	29.493.350.000	29.493.350.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706 (1)			53.297.101.881	47.648.356.680
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			49.250.000.000	49.250.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01			10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705			15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>297.431.915.856</b>	<b>283.283.170.655</b>

(1) Công ty con huy động thêm vốn

**Thông tin bổ sung về các công ty con**

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30/06/2012	Q.biểu quyết 30/06/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sông Đà 702	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	76,00%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 705	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

**11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2010	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sứ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	770.000	770.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc	1.120.000	1.120.000	11.200.000.000	11.200.000.000
Cổ phiếu CTCP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6	274.832	274.832	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10	26.100	26.100	458.773.487	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
<b>Cộng</b>			<b>66.337.351.600</b>	<b>66.337.351.600</b>

**12 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (\*)**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 8	(16.204.103.813)	(15.685.880.895)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 6	(1.077.662.547)	(1.021.362.603)
Cổ phiếu CTCP CK LM Sông Đà	(853.298.564)	(518.964.993)
<b>Cộng</b>	<b>(18.135.064.924)</b>	<b>(17.226.208.491)</b>

**Chi tiết dự phòng**

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phần sở hữu	Tổng số CP của đơn vị phát hành	Giá trị theo sổ kế toán của đơn vị phát hành (*)	Giá gốc khoản đầu tư theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 8	1.438.700	2.800.000	25.863.549.958	29.493.350.000	(16.204.103.813)
Cổ phiếu CTCP Sông Đà 6	274.832	17.509.824	249.420.424.334	4.992.534.225	(1.077.662.547)
CP CTCP SOMECO Sông Đ:	178.325	7.000.000	111.245.012.921	3.687.265.268	(853.298.564)
					<b>(18.135.064.924)</b>

(\*) Giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2012 sau khi phân phối lợi nhuận theo NQ ĐHD cổ đông

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2012
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	2.360.237.298	60.887.273	563.407.207	1.857.717.364
Tiền thuê dài hạn tầng 7 tòa nhà HH4 (*)	-	23.952.931.948	199.607.768	23.753.324.180
Chi phí hoàn thiện nội thất Văn phòng	-	2.542.104.820	134.725.466	2.407.379.354
Giá trị thương hiệu Sông Đà	225.000.000		37.500.000	187.500.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	175.147.602			175.147.602
<b>Cộng</b>	<b>2.760.384.900</b>	<b>26.555.924.041</b>	<b>935.240.441</b>	<b>28.381.068.500</b>

(\*) Theo hợp đồng thuê dài hạn diện tích tầng 7 tòa nhà HH4 (790,19m<sup>2</sup>) trong thời gian 50 năm trừ thời gian xây dựng. Thời gian ước tính phân bổ tiền thuê là 40 năm.

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	370.130.213.664	369.228.979.592
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	4.981.312.500	10.012.625.000
<b>Cộng</b>	<b>375.111.526.164</b>	<b>379.241.604.592</b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	02/2011/SD7-HĐHM	Thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	138.521.316.649	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	2011/HĐTDNT-SD7	Thả nổi có điều chỉnh	7 tháng	192.952.522.421	Cho vay không có TS đảm bảo
NHTMCP An Bình -CN Sơn La	số 246/10/TD/XII	Thả nổi có điều chỉnh	6 tháng	38.656.374.594	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>				<b>370.130.213.664</b>	

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	10.274.829.417	4.794.126.649
Thuế TNDN	553.686.076	553.686.076
Thuế thu nhập cá nhân	833.215.995	549.575.047
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	13.162.000
<b>Cộng</b>	<b>11.674.893.488</b>	<b>5.910.549.772</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	14.920.189.503	83.482.615.029
Trích trước chi phí thuê văn phòng CN Hà Nội	258.000.000	
Trích trước chi phí lãi vay	5.022.359.604	2.690.205.474
Trích trước tiền thuê dài hạn tầng 7 tòa nhà HH4	5.994.795.000	-
Chi phí phải trả khác	4.000.000.000	4.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.195.344.107</b>	<b>90.272.820.503</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.804.644.323	1.913.159.403
Bảo hiểm xã hội	2.950.548.038	2.239.532.966
Bảo hiểm y tế	601.192.960	459.843.384
Bảo hiểm thất nghiệp	258.897.816	195.045.717
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	28.291.000	247.447.000
Cổ tức các năm chưa trả	27.227.418.660	14.627.418.660
Công ty CP Sông Đà 7.01	9.515.748.164	-
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04	32.556.337.729	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.773.154.085	3.480.458.645
<b>Cộng</b>	<b><u>77.716.232.775</u></b>	<b><u>23.162.905.775</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phần của các cá nhân (Sông Đà 7 đứng tên)	19.988.820.243	20.193.820.243
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04	-	6.381.260.750
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
(chuyển nhượng vốn tại Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>23.028.820.243</u></b>	<b><u>29.615.080.993</u></b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	16.662.625.000	16.662.625.000
<b>Cộng</b>	<b><u>16.662.625.000</u></b>	<b><u>16.662.625.000</u></b>

(\*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	11.868.946.500	3.956.321.500	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương Việt Nam -CN Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	9.625.000.000	875.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam -CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	150.000.000	150.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b><u>21.643.946.500</u></b>	<b><u>4.981.321.500</u></b>	

**20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	90.000.000.000	192.837.986.540	30.463.242.343	5.786.106.925	19.411.356.549	338.498.692.357
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	4.286.203.574	505.030.595	5.441.627.893	10.232.862.062
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.441.627.893	5.441.627.893
Tăng do phân phối LN	-	-	4.286.203.574	505.030.595	-	4.791.234.169
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	-	19.411.356.549	19.411.356.549
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	19.411.356.549	19.411.356.549
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.837.986.540</b>	<b>34.749.445.917</b>	<b>6.291.137.520</b>	<b>5.441.627.893</b>	<b>329.320.197.870</b>

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	VND	VND
Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã phân phối (chưa thanh toán)		14.400.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã phân phối (chưa thanh toán)	12.600.000.000	

<i>d. Cổ phiếu</i>	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	19.411.356.549	35.760.375.910
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	5.441.627.893	10.379.933.675
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	(5.515.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	-	(5.287.523.317)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	-	(1.762.507.772)
Cổ tức năm 2010 (chưa thanh toán)	-	(14.400.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(2.020.122.380)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011	(4.286.203.574)	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011	(505.030.595)	
Cổ tức năm 2011 (chưa thanh toán)	(12.600.000.000)	
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.441.627.893</b>	<b>19.175.278.496</b>

**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	311.055.774.310	242.031.420.841
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	41.646.054.187	
Doanh thu khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	59.291.911.511	76.089.199.620
<b>Cộng</b>	<b><u>411.993.740.008</u></b>	<b><u>318.120.620.461</u></b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giảm giá hàng bán	88.902.094	-
<b>Cộng</b>	<b><u>88.902.094</u></b>	<b><u>-</u></b>

**24 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	310.966.872.216	242.031.420.841
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	41.646.054.187	-
Doanh thu thuần khác bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	59.291.911.511	76.089.199.620
<b>Cộng</b>	<b><u>411.904.837.914</u></b>	<b><u>318.120.620.461</u></b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	289.157.603.621	236.930.188.384
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	41.646.054.187	
Giá vốn khác	51.145.282.635	66.915.349.164
<b>Cộng</b>	<b><u>381.948.940.443</u></b>	<b><u>303.845.537.548</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.202.323.602	23.593.266.921
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.836.863.000	9.232.498.106
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	11.160.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>30.039.186.602</u></b>	<b><u>43.985.765.027</u></b>



**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	38.705.335.341	38.547.006.374
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	908.856.433	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>39.614.191.774</u></b>	<b><u>38.547.006.374</u></b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	1.379.185.319	1.705.000.000
Thu nhập khác	-	1.531.837.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.379.185.319</u></b>	<b><u>3.236.837.000</u></b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	1.199.794.758	999.863.637
<b>Cộng</b>	<b><u>1.199.794.758</u></b>	<b><u>999.863.637</u></b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>5.441.627.893</b>	<b>10.379.933.675</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi (*)	(395.235.107)	1.147.435.569
Cổ tức, lợi nhuận được chia đã nộp thuế TNDN	5.836.863.000	9.232.498.106
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(395.235.107)	1.147.435.569
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

### 32 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

#### Những khoản cam kết

Trong kỳ, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã góp và quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc. Đến thời điểm 30/06/2012, các thủ tục vẫn đang được xúc tiến để hoàn tất việc chuyển nhượng này.

### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

### 34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Khối lượng xây lắp	51.129.021.050	97.339.029.286
		Bán vữa bê tông	6.849.220.210	
		Thu lãi vay ứng vốn lưu động	4.359.129.111	6.644.315.381
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	Thu lãi vay ứng vốn lưu động	5.882.708.154	2.391.116.719
		Khối lượng xây lắp	1.102.309.728	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Khối lượng xây lắp	114.116.610.449	2.922.666.700
		Nhượng bán vật tư	45.065.967.650	
		Nhượng bán tài sản	1.149.185.319	
		Bán vữa bê tông	34.796.833.977	
		Thuê căn trực	1.608.000.000	
		Thu lãi vay ứng vốn lưu động	11.774.851.096	8.636.159.917
Công ty TNHH MTV Sông Đà 707	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	116.601.426.589
		Thu lãi vay ứng vốn lưu động	-	4.012.855.167
Công ty TNHH MTV Sông Đà 706	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	15.835.771.841
		Thu lãi vay ứng vốn lưu động	-	1.442.923.437
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	Cổ tức ghi nhận	4.680.000.000	4.680.000.000
		Phụ phí	5.120.398.001	
		Mua vữa bê tông	41.646.054.187	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.01	Công ty con	Khối lượng xây lắp	77.774.815.663	2.347.113.294
		Thu lãi vay ứng vốn lưu động	1.685.387.424	21.332.820
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Cổ tức ghi nhận	-	1.563.838.000
		Nhượng bán vật tư	4.546.362.910	
		Khối lượng xây lắp	1.551.168.835	

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2012	01/01/2012
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Ứng vốn lưu động	33.934.879.924	48.230.343.515
Công ty TNHH MTV Đồ gỗ	Công ty con	Ứng vốn lưu động	69.720.777.812	62.049.422.457
Công ty TNHH MTV Sông E	Công ty con	Ứng vốn lưu động	167.523.957.218	116.967.028.082
Công ty TNHH MTV Sông E	Công ty con	Ứng vốn lưu động	1.140.573.386	855.573.386
Công ty TNHH MTV Sông E	Công ty con	Ứng vốn lưu động	59.111.491.581	59.090.826.278
Công ty TNHH MTV Sông E	Công ty con	Khối lượng xây lắp	(9.515.748.164)	27.322.537.577
Công ty CP Sông Đà 7.02	Công ty con	Ứng vốn lưu động	1.170.895.004	1.022.326.306
Công ty CP Thủy điện Cao ng	Công ty con	Khác	41.215.906	41.215.906
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	Khối lượng thanh toán qua BĐH	(32.556.337.729)	(6.381.260.750)
		Ứng vốn lưu động	7.063.266.097	
		Vừa bê tông (CN 707 mua)	(1.785.870.226)	
Công ty CP Sông Đà 8.01	Công ty con	Ứng vốn lưu động	4.920.397.870	4.467.919.223

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

### 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.690.694.850		6.125.285.292	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.020.331.387		488.006.494.492	
Các khoản cho vay	344.627.454.798		320.047.192.730	
Đầu tư ngắn hạn	21.575.000.000		21.575.000.000	
Đầu tư dài hạn	66.337.351.600	(1.930.961.111)	66.337.351.600	(1.540.327.596)
<b>Cộng</b>	<b>947.250.832.635</b>	<b>(1.930.961.111)</b>	<b>902.091.324.114</b>	<b>(1.540.327.596)</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và nợ	391.774.151.164	395.904.229.592
Phải trả người bán, phải trả khác	251.382.674.525	181.567.880.178
Chi phí phải trả	30.195.344.107	90.272.820.503
<b>Cộng</b>	<b>673.352.169.796</b>	<b>667.744.930.273</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	391.774.151.164			391.774.151.164
Phải trả người bán, phải trả khác	251.382.674.525			251.382.674.525
Chi phí phải trả	30.195.344.107			
<b>Cộng</b>	<b>673.352.169.796</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>643.156.825.689</b>



Tại ngày 01/01/2012

Vay và nợ	379.241.604.592	7.912.625.000	8.750.000.000	395.904.229.592
Phải trả người bán, phải trả khác	146.555.021.061	35.012.859.117		181.567.880.178
Chi phí phải trả	90.272.820.503			90.272.820.503
<b>Cộng</b>	<b>616.069.446.156</b>	<b>42.925.484.117</b>	<b>8.750.000.000</b>	<b>667.744.930.273</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

### 37 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

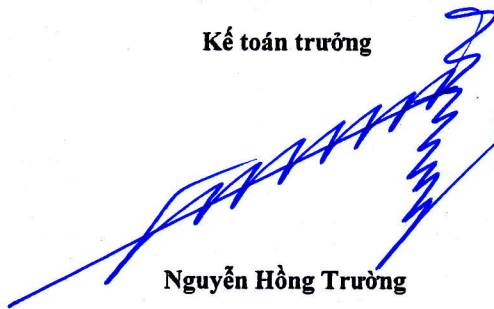
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

